

Số: 574/QĐ - PGDDT

Điện Biên Phủ, ngày 23 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ vào Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2025;

Căn cứ thông báo số 75 /TB-TCKH ngày 15 /04/2025 của phòng Tài chính Kế Hoạch thành phố Điện Biên Phủ về việc thẩm định phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 (Đợt 4);

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục – Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Số tiền bằng số: 9.166.850.000 đồng

(Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.)

(Chi tiết kèm theo phụ lục 01)

Điều 2. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Thủ trưởng, kế toán, Hiệu trưởng các đơn vị trường học trực thuộc có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- KBNN Điện Biên;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG




Lê Thị Hồng

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐIỀU HÀNH GIAO DỰ TOÁN BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 57a/QĐ-PGDĐT, ngày 23/04/2025

của Phòng Giáo dục – Đào tạo thành phố)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên trường	Mã quan hệ ngân sách	Tổng giao điều hành	kinh phí tự chủ (13)	Kinh phí không tự chủ (12) mua sắm, Sửa chữa	Ghi chú
	Sự nghiệp Giáo dục		9.166.850	6.401.977	2.764.873	
I	Sự nghiệp mầm non - 071		2.562.457	1.392.584	1.169.873	
1	Trường MN Nà Nhạn	1096029	536.777	255.777	281.000	
2	Trường MN Nà Tấu	1096028	(20.000)	(20.000)		
3	Trường MN Võ Nguyên Giáp	1096030	417.386	22.386	395.000	
5	Trường MN số 2 Nà Nhạn	1115254	25.000	25.000		
8	Trường MN số 2 Pá Khoang	1124553	(200.000)	(200.000)		
9	Trường MN Hoa Sen	1118308	55.000	55.000		
11	Trường MN 7_5	1031114	112.926	112.926		
12	Trường MN Him Lam	1029630	496.068	496.068		
13	Trường MN Nam Thanh	1029779	50.000	50.000		
14	Trường MN Hoa Ban	1029634	360.373	360.373		
15	Trường MN Thanh Trường	1029787	104.000	56.000	48.000	
16	Trường MN Hoa Mơ	1104965	443.886	443.886		
17	Trường MN Sơn Ca	1098951	147.401	147.401		
18	Trường MN Hoa Hồng	1029778	426.635	312.635	114.000	
19	Trường MN Hoa Mai	1031111	59.638	59.638		
20	Trường MN 20 - 10	1029635	200.215	200.215		
21	Trường MN Thanh Bình	1029786	495.279	495.279		
22	Trường MN Thanh Minh	1031211	(30.000)	(30.000)		
23	Sự nghiệp mầm non Tại vp	1032086	(1.118.127)	(1.450.000)	331.873	
	Duy tu sửa chữa trường mn Tà Cáng		331.873		331.873	
II	Sự nghiệp Tiểu học 072		2.176.800	1.104.800	1.072.000	
1	Trường TH số 2 Nà Nhạn	1095976	99.005	99.005		



Lp

2	Trường TH Tà Cáng	1095977	63.201	63.201		
3	Trường TH số 2 Nà Tấu	1095994	137.327	137.327		
4	Trường TH số 1 Pá Khoang	1096003	64.938	64.938		
5	Trường TH số 1 Nà Nhạn	1095975	74.277	74.277		
6	Trường TH số 2 Pá Khoang	1095991	263.897	263.897		
7	Trường TH Võ Nguyên Giáp	1096007	122.434	122.434		
8	Trường TH Mường Phăng	1096012	116.435	116.435		
9	Trường TH Hoàng Văn Nô	1031112	235.000	(30.000)	265.000	
10	Trường TH Bế Văn Đàn	1029638	615.000	615.000		
11	Trường TH Hà Nội_ĐBP	1029788	761.000	474.000	287.000	
12	Trường TH Nam Thanh	1029632	361.816	361.816		
13	Trường TH Noong Bua	1031115	(60.000)	(60.000)		
14	Trường TH Him Lam	1029789	165.000	(80.000)	245.000	
15	Trường TH Tô Vĩnh Diện	1029637	557.470	282.470	275.000	
16	Sự nghiệp TH tại Văn Phòng	1032086	(1.400.000)	(1.400.000)		
III	Sự nghiệp THCS 073		4.427.593	3.904.593	523.000	
1	Trường THCS Nà Nhạn	1095963	463.990	219.990	244.000	
2	Trường THCS Võ Ng. Giáp	1095956	120.698	120.698		
3	Trường THCS Nà Tấu	1095955	230.318	230.318		
4	Trường THCS Him Lam	1029783	586.898	586.898		
5	Trường THCS Trần Can	1029777	582.144	582.144		
6	Trường THCS Thanh Bình	1031113	400.727	400.727		
7	Trường THCS Tân Bình	1029784	511.805	511.805		
8	Trường THCS Nam Thanh	1029636	593.323	593.323		
9	Tr. TH - THCS Thanh Minh	1129729	221.047	221.047		
10	Tr. TH-THCS Thanh Trường	1129726	886.789	607.789	279.000	
11	Tr. THCS Mường Thanh	1029780	829.662	829.662		
12	TH - THCS hermannGmeiner	1131837	900.192	900.192		
13	Sự nghiệp THCS tại Văn Phòng	1032086	(1.900.000)	(1.900.000)		



lup